CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

Số: 61/2026/CV-SHA
No: 61/2026/CV-SHA
V/v: Báo cáo tài chính Tổng hợp kiểm toán soát xét 2026.
Reviewed Separate Financial Statements for 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP.HCM, ngày 28 tháng 08 năm 2026
Ho Chi Minh City, August 28, 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

To: - The State Securities Commission;
- The Stock Exchange.

- Tên công ty niêm yết: **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**
  Name of company : **Son Ha Sai Gon Joint Stock Company**
- Mã chứng khoán: **SHA**
  Securities code: **SHA**
- Địa chỉ trụ sở chính: **292/5 Ấp 80, Xã Đông Thạnh, TP Hồ Chí Minh , Việt Nam.**
  Address of headoffice: 292/5 Hamlet 80, Dong Thanh Commun, Ho Chi Minh City, Vietnam
- Điện thoại: **(84-28). 37100101** Fax: **(84-28). 62511989**
  Telephone: (84-28). 37100101 *Fax: (84-28). 62511989*
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Person disclosing information*: Bà/Ms Ngô Thị Thanh Lan
- Loại thông tin công bố: ☐24h ☐72h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ✓Định kỳ
  Type of information disclosed: ☐24h ☐72h ☐Request ☐fanciful ✓periodic

Nội dung của thông tin công bố /*Content of disclosure*:

Công ty Cổ Phần Sơn Hà Sài Gòn công bố thông tin về Báo cáo tài chính Kiểm toán Tổng hợp soát xét năm 2026.

Son Ha Sai Gon Joint Stock Company hereby announces the disclosure of its 2026 Reviewed Separate Financial Statements.

Thông tin này được chúng tôi công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn http://sonhasg.com.vn.

This information was disclosed on the Company's website on August 28, 2026, at the following link: http://sonhasg.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

We commit that the information published above is true and are fully responsible before the law for the content of the published information.

Nơi nhận/Place of receipt:
- *Như trên/As above*
- *Lưu VT/Save the collect*

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT/
Person publishing information
TỔNG GIÁM ĐỐC/General Director
(Ký, họ tên, đóng dấu/(Sign, full name and seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0307526635, E=VIETTELGROUP2020@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.08.28 14:17:17+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

M.S.D.N: 0307526635 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN - X. ĐÔNG THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thanh Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và cho đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hoàng Hà	Chủ tịch	
Bà Ngô Thị Thanh Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2026
Ông Lê Văn Ngà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2026
Ông Lê Văn Thành	Thành viên	
Bà Trịnh Thị Phương Linh	Thành viên	
Bà Phạm Thị Uyên	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng ban	
Bà Khúc Thị Nhuần	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2026
Ông Phan Văn Ninh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2026
Bà Lê Hoàng Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2026
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2026

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thị Thanh Lan	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Tuấn Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Trần Thị Thu Hạnh.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này là Bà Ngô Thị Thanh Lan - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0301[illegible]635 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN
X. ĐÔNG THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Ngô Thị Thanh Lan
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2026

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 988/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 46 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả cuộc soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**786.798.739.590**	**737.557.015.707**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**52.116.543.229**	**49.829.534.753**
Tiền	111		40.084.964.325	49.829.534.753
Các khoản tương đương tiền	112		12.031.578.904	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**7**	**20.931.772.594**	**26.473.594.740**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		20.931.772.594	26.473.594.740
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**317.917.155.201**	**287.508.112.407**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	258.718.220.028	228.010.594.616
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.607.504.528	13.440.348.516
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	45.403.492.608	46.869.231.238
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(822.711.533)	(822.711.533)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		10.649.570	10.649.570
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**392.167.795.518**	**367.932.205.294**
Hàng tồn kho	141		392.167.795.518	367.932.205.294
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**3.665.473.048**	**5.813.568.513**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	6	2.070.717.957	3.113.381.245
Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.427.087.357	2.689.164.125
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	167.667.734	11.023.143
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**204.416.146.337**	**203.864.951.903**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**196.460.684**	**196.460.684**
Phải thu dài hạn khác	215	9	196.460.684	196.460.684
Tài sản cố định	**220**		**90.667.753.860**	**90.972.625.596**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	58.719.960.301	59.824.730.383
- Nguyên giá	*222*		*187.222.742.017*	*183.333.631.497*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(128.502.781.716)*	*(123.508.901.114)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	1.302.283.758	-
- Nguyên giá	*225*		*1.324.356.364*	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(22.072.606)*	-
Tài sản cố định vô hình	227	14	30.645.509.801	31.147.895.213
- Nguyên giá	*228*		*46.109.659.444*	*46.109.659.444*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(15.464.149.643)*	*(14.961.764.231)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**11**	**33.142.053.565**	**32.195.377.274**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		33.142.053.565	32.195.377.274
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**7**	**80.000.000.000**	**80.000.000.000**
Đầu tư vào công ty con	261		70.000.000.000	70.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**270**		**409.878.228**	**500.488.349**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	6	409.878.228	500.488.349
TỔNG TÀI SẢN	**280**		**991.214.885.927**	**941.421.967.610**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**543.539.081.891**	**509.723.554.023**
Nợ ngắn hạn	**310**		**542.307.802.891**	**509.489.635.023**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	86.710.609.499	57.238.879.115
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.953.106.917	3.313.626.781
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	1.913.868.715	1.515.904.244
Phải trả người lao động	315		4.314.655.969	4.100.767.246
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	6.339.250.763	4.443.480.448
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.046.892.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	17	445.489.955	456.755.917
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	435.302.022.229	436.138.314.428
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.281.906.844	2.281.906.844
Nợ dài hạn	**330**		**1.231.279.000**	**233.919.000**
Phải trả dài hạn khác	338	17	263.419.000	233.919.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19	967.860.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**20**	**447.675.804.036**	**431.698.413.587**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		351.186.320.000	351.186.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*351.186.320.000*	*351.186.320.000*
Thặng dư vốn	412		(250.000.000)	(250.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		13.686.797.071	13.686.797.071
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		83.052.686.965	67.075.296.516
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*67.075.296.516*	*44.407.053.545*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*15.977.390.449*	*22.668.242.971*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**991.214.885.927**	**941.421.967.610**

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Hoàng Oanh	Trần Thị Thu Hạnh	Ngô Thị Thanh Lan

M.S.D.N: 0307526635 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN * X. ĐÔNG THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**541.753.503.589**	**522.226.428.501**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	849.242.716	18.964.864.927
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**540.904.260.873**	**503.261.563.574**
Giá vốn hàng bán	**11**	**23**	**476.783.210.752**	**453.573.272.729**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**64.121.050.121**	**49.688.290.845**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	16.967.779.453	15.615.603.797
Chi phí tài chính	23	25	14.089.926.042	12.327.885.291
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*14.002.749.437*	*12.258.104.392*
Chi phí bán hàng	25	26	37.762.685.888	30.034.401.543
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	11.293.478.956	9.534.249.656
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**17.942.738.688**	**13.407.358.152**
Thu nhập khác	31		212.281.070	127.038.435
Chi phí khác	32	27	242.442.670	454.569.403
Lợi nhuận khác	**40**		**(30.161.600)**	**(327.530.968)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**17.912.577.088**	**13.079.827.184**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.935.186.639	1.567.198.965
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**15.977.390.449**	**11.512.628.219**

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Hoàng Oanh	Trần Thị Thu Hạnh	Ngô Thị Thanh Lan

M.S.D.N: 0307526635 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN X. ĐÔNG THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**17.912.577.088**	**13.079.827.184**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.518.338.620	7.847.018.978
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		81.954.230	30.164.858
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(10.798.022.426)	(10.827.965.369)
Chi phí đi vay	06		14.002.749.437	12.258.104.392
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***26.717.596.949***	***22.387.150.043***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.240.104.515)	(24.203.511.183)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24.235.590.224)	(23.450.954.294)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		33.593.033.941	19.267.832.221
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.133.273.409	1.224.682.020
Chi phí đi vay đã trả	14		(13.998.051.259)	(12.243.826.876)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.573.315.777)	(1.864.068.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***5.396.842.524***	***(18.882.696.922)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.193.383.955)	(1.866.189.550)
Tiền chi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.391.702.106	8.506.493.260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.801.681.849)***	***6.640.303.710***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		436.827.146.873	460.171.472.688
Tiền trả nợ gốc vay	34		(437.921.559.072)	(456.204.695.963)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(213.740.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1.308.152.199)***	***3.966.776.725***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.287.030.476	(8.275.616.487)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	49.829.534.753	45.518.405.404
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	52.116.565.229	37.242.788.917

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Hoàng Oanh	Trần Thị Thu Hạnh	Ngô Thị Thanh Lan

M.S.D.N: 0307526635 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN - X. ĐÔNG THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0307526635, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 11 tháng 11 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh) cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại 292/5 Ấp 80, Xã Đông Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 351.186.320.000 đồng (Ba trăm năm mươi mốt tỷ một trăm tám mươi sáu triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 21 tháng 01 năm 2013 với mã chứng khoán là SHA. Ngày 23/11/2017, Công ty đã hủy niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội để chuyển sang đăng ký niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE).

NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ là: Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại và kinh doanh hàng gia dụng, hàng công nghiệp.

CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn - Khu Công nghiệp Tân Bình (*) Mã số chi nhánh: 0307526635-002	Lô III-3A đường số 1, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Chi nhánh Lâm Đồng - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-003	Số 31, Tổ 10, Lô 90, Đường Nguyễn Công Trứ, Xã Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
- Chi nhánh Bình Dương - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-005	Thửa số 2005, tờ bản đồ số 04-7, Đường DX002, Khu Phố 8, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Đắk Nông - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-008	Thôn Nghĩa Hòa, Phường Đông Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
- Chi nhánh Cần Thơ - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-009	Lô 2.10G, đường số 09, khu công nghiệp Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
- Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-010	Số 1559 Quốc lộ 55, Khu phố Long An, Xã Long Điền, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Chi nhánh Long Khánh - Đồng Nai - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-012	Số 26A, đường Phan Huy Chú, khu phố 1, Phường Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Đăk Lăk - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (*) Mã số chi nhánh: 0307526635-013	Số 7B, Quốc lộ 14, Buôn Cour Đăng A, Xã Cuôr Đăng, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
- Chi nhánh Kiên Giang - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-011	Số 052, ấp An Phước, Xã Bình An, Tỉnh An Giang, Việt Nam
- Chi nhánh Khánh Hòa - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-007	Thôn Phú Ân Nam 2, Xã Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
- Chi nhánh Bình Phước - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-014	Đường ĐT.741, ấp 1, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Chi nhánh An Giang - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-015	Số 572 Quốc lộ 91, ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Tỉnh An Giang, Việt Nam
- Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-016	Số 5/4 Quốc lộ 50, ấp Mỹ Lợi, Phường Mỹ Phong, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
- Chi nhánh Biên Hòa - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-017	Số 9-11, Lô A10, GĐCB-QĐ4, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Chi nhánh Bình Thuận - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-018	Thôn Thắng Hiệp, Phường Hàm Thắng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
- Chi nhánh Buôn Mê Thuột - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số CN: 0307526635-020	Số 18, thôn 13, Xã Hòa Phú, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
- Chi nhánh Eakar - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-019	Km 56, quốc lộ 26, Buôn Tân Sinh, Xã Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
- Chi nhánh Bình Long - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (*) Mã số chi nhánh: 0307526635-021	Quốc lộ 13, Tổ 10, ấp Phú Long, Phường An Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Chi nhánh Bến Tre - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-023	93Đ, ấp Bình Thành, Phường Bến Tre, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
- Chi nhánh Tây Ninh - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-025	Tổ 17 A, ấp Hiệp Trường, Phường Thanh Điền, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
- Chi nhánh Đồng Tháp - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-024	Số 425A, Quốc lộ 30, Tổ 13, Ấp An Định, Phường Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
- Chi nhánh Cà Mau - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-026	Số 249 đường Võ Văn Tần, khóm 6, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-027	Quốc lộ 1A, ấp Tân Tạo, Xã Vĩnh Lợi, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
- Chi nhánh Ninh Thuận - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-028	Đường Phan Đăng Lưu, Phường Bảo An, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
- Chi nhánh Trà Vinh - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (*) Mã số chi nhánh: 0307526635-029	Ấp Chợ, Xã Bình Phú, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
- Chi nhánh Long An - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-030	Ấp Đồng Tâm, Xã Rạch Kiến, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

(*) Tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 95/2025/NQ-HĐQT ngày 07/11/2025, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chấm dứt hoạt động của các Chi nhánh này.

Công ty có công ty con với thông tin như sau:

Công ty con của Công ty là Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai, tỷ lệ kiểm soát 100%. Địa chỉ Khu Công nghiệp Bắc Chu Lai, xã Núi Thành, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính bao gồm: Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại và kinh doanh hàng gia dụng, hàng công nghiệp.

Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 308 người (tại ngày 01/01/2026 là 299 người).

TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại, trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC. Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này:

CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập là Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty mẹ. Công ty lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 1) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (01 năm).

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác bao gồm các chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và các chi phí khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng từ 03 đến 36 tháng.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 46
- Máy móc, thiết bị	04 - 09
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	*Thời gian khấu hao (năm)*
- Máy móc, thiết bị	10

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,… Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất (từ 42 đến 47 năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả: Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác: Phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Đối với các hợp đồng thuê đủ điều kiện phân loại là thuê tài chính, tài sản và nghĩa vụ nợ thuê được ghi nhận phù hợp với bản chất kinh tế của giao dịch.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

CHI PHÍ ĐI VAY VÀ VỐN HÓA CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện, khi đó chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản tương ứng cho đến khi tài sản sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc khai thác theo dự kiến.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá và doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu được xác định theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Công ty. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ mà Công ty cung cấp, theo đó mỗi một bộ phận là một lĩnh vực kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	13.183.749.015	8.222.279.117
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.901.215.310	41.607.255.636
+ *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng*	*2.843.036.842*	*2.574.505.180*
+ *Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12*	*7.205.177.529*	*12.591.236.296*
+ *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam*	*4.989.920.963*	*3.291.151.297*
+ *Ngân hàng khác*	*11.863.079.976*	*23.150.362.863*
- Các khoản tương đương tiền	12.031.578.904	-
+ *Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định*	*6.010.496.712*	-
+ *Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12*	*6.021.082.192*	-
Cộng	**52.116.543.229**	**49.829.534.753**

6. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**2.070.717.957**	**3.113.381.245**
- Chi phí trả trước về thuê kho	655.716.665	825.191.663
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	120.096.466	221.652.244
- Chi phí bảo hiểm	224.646.161	322.121.298
- Chi phí thuê đất	658.829.830	1.564.084.384
- Các khoản khác	411.428.835	180.331.656
b) Dài hạn	**409.878.228**	**500.488.349**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	265.711.545	312.649.969
- Chi phí sửa chữa	73.888.896	96.055.560
- Các khoản khác	70.277.787	91.782.820
Cộng	**2.480.596.185**	**3.613.869.594**

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**20.931.772.594**	**20.931.772.594**	-	**26.473.594.740**	**26.473.594.740**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.931.772.594	20.931.772.594	-	26.473.594.740	26.473.594.740	-
+ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank (1)	*5.093.136.986*	*5.093.136.986*	-	*5.026.810.959*	*5.026.810.959*	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	*3.216.065.097*	*3.216.065.097*	-	*9.221.561.863*	*9.221.561.863*	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (3)	*10.165.046.575*	*10.165.046.575*	-	*10.141.150.685*	*10.141.150.685*	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (4)	*2.055.297.909*	*2.055.297.909*	-	*2.005.413.699*	*2.005.413.699*	-
- Lãi trái phiếu	402.226.027	402.226.027	-	78.657.534	78.657.534	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	*402.226.027*	*402.226.027*	-	*78.657.534*	*78.657.534*	-
b) Dài hạn	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	-	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	-
- Trái phiếu	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	-	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	-
Cộng	**30.931.772.594**	**30.931.772.594**	-	**36.473.594.740**	**36.473.594.740**	-

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,5%/năm tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank;

(2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,34% - 5,36%/năm tại Ngân hàng TMCP Quân đội. Các khoản tiền gửi này đang được làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng;

(3) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,6% - 7%/năm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam. Các khoản tiền gửi này đang được làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng;

(4) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,4%/năm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;

(5) Trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, kỳ hạn 10 năm, lãi suất 6,525%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Dài hạn	**70.000.000.000**	**70.000.000.000**	-	**70.000.000.000**	**70.000.000.000**	-
- Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	70.000.000.000	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai (1)	*70.000.000.000*	70.000.000.000	-	*70.000.000.000*	*70.000.000.000*	-
Cộng	**70.000.000.000**	**70.000.000.000**	-	**70.000.000.000**	**70.000.000.000**	-

(1) Khoản đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai số tiền 70.000.000.000 đồng (Bảy mươi tỷ đồng) tương đương 100% tỷ lệ sở hữu - vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000900618 đăng ký lần đầu vào ngày 31 tháng 10 năm 2012, thay đổi lần thứ 5 vào ngày 22 tháng 04 năm 2019 số tiền 70.000.000.000 đồng do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam (nay là Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng) cấp. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai bao gồm: Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại và kinh doanh hàng gia dụng, hàng công nghiệp.

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**258.718.220.028**	**(822.711.533)**	**228.010.594.616**	**(822.711.533)**
- Công ty TNHH Cơ khí - Thương mại - Dịch vụ Thiên Thành Lợi	39.687.243.085	-	44.591.627.488	-
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Minh Ngọc Dương	31.496.655.995	-	32.631.261.288	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phát triển Hưng Thịnh	29.984.259.971	-	26.404.017.006	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kim loại VINA	38.586.602.141	-	26.716.323.957	-
- Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại thép Hải Phát	29.104.318.909	-	18.223.156.036	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ kỹ thuật Đại Phú Thịnh	13.799.480.165	-	15.989.480.165	-
- Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà - Chu Lai	12.521.641.554	-	8.644.287.913	-
- Phải thu khách hàng khác	63.538.018.208	(822.711.533)	54.810.440.763	(822.711.533)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**258.718.220.028**	**(822.711.533)**	**228.010.594.616**	**(822.711.533)**

c) Phải thu khách hàng là bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32*

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**45.403.492.608**	-	**46.869.231.238**	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	17.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Tạm ứng	27.157.366.996	-	35.360.842.166	-
- Ký cược, ký quỹ	352.002.604	-	160.139.316	-
- Kinh phí công đoàn	141.660.091	-	163.692.111	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	169.996.995	-
- Phải thu khác	752.462.917	-	1.014.560.650	-
b) Dài hạn	**196.460.684**	-	**196.460.684**	-
- Ký cược, ký quỹ	196.460.684	-	196.460.684	-
Cộng	**45.599.953.292**	-	**47.065.691.922**	-

c) Phải thu khác là bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32.*

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng đang đi trên đường	615.300.106	-	784.106.243	-
- Nguyên liệu, vật liệu	144.026.569.284	-	133.023.860.115	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.260.266.409	-	27.295.977.811	-
- Sản phẩm	61.448.566.802	-	55.551.732.271	-
- Hàng hóa	161.817.092.917	-	151.276.528.854	-
Cộng	**392.167.795.518**	**-**	**367.932.205.294**	**-**

11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**33.142.053.565**	**33.142.053.565**	**32.195.377.274**	**32.195.377.274**
- Quyền sử dụng đất (*)	31.049.377.274	31.049.377.274	31.049.377.274	31.049.377.274
- Dự án xây dựng Nhà máy Đăk Lăk	2.092.676.291	2.092.676.291	1.146.000.000	1.146.000.000
Cộng	**33.142.053.565**	**33.142.053.565**	**32.195.377.274**	**32.195.377.274**

(*) Bao gồm:

- Quyền sử dụng đất 5.786,5 m2 tại xã Đông Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. Giá trị chuyển nhượng số tiền: 25.049.377.247 đồng từ năm 2014 đến nay chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Quyền sử dụng đất 1.000 m2 tại thửa đất số 642, 112/1 ấp Tam Đông, xã Đông Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. Giá trị chuyển nhượng số tiền: 6.000.000.000 đồng. Hiện Công ty đang hoàn tất các thủ tục pháp lý để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	**85.538.362.177**	**42.550.151.974**	**48.670.330.938**	**6.574.786.408**	**183.333.631.497**
- Mua trong kỳ	86.500.000	3.802.610.520	-	-	3.889.110.520
Số cuối kỳ	**85.624.862.177**	**46.352.762.494**	**48.670.330.938**	**6.574.786.408**	**187.222.742.017**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	**(43.881.820.026)**	**(32.579.641.615)**	**(40.487.292.209)**	**(6.560.147.264)**	**(123.508.901.114)**
- Khấu hao trong kỳ	(1.787.239.983)	(1.883.990.029)	(1.314.120.846)	(8.529.744)	(4.993.880.602)
Số cuối kỳ	**(45.669.060.009)**	**(34.463.631.644)**	**(41.801.413.055)**	**(6.568.677.008)**	**(128.502.781.716)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	**41.656.542.151**	**9.970.510.359**	**8.183.038.729**	**14.639.144**	**59.824.730.383**
Số cuối kỳ	**39.955.802.168**	**11.889.130.850**	**6.868.917.883**	**6.109.400**	**58.719.960.301**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 30.013.200.303 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 31.239.858.299 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 74.059.692.522 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 54.089.855.777 đồng).

- Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có tài sản cố định hữu hình riêng lẻ nào có nguyên giá chiếm từ 10% tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình trở lên.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	1.324.356.364	1.324.356.364
Số cuối kỳ	**1.324.356.364**	**1.324.356.364**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	-	-
- Khấu hao trong kỳ	(22.072.606)	(22.072.606)
Số cuối kỳ	**(22.072.606)**	**(22.072.606)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	-	-
Số cuối kỳ	**1.302.283.758**	**1.302.283.758**

Chi tiết danh mục các TSCĐ thuê tài chính:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Xe ô tô Ford EVEREST 30H-269.69	01/05/2026	1.324.356.364	22.072.606	1.302.283.758
Cộng			**1.324.356.364**	**22.072.606**	**1.302.283.758**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	**45.156.600.444**	**953.059.000**	**46.109.659.444**
Số cuối kỳ	**45.156.600.444**	**953.059.000**	**46.109.659.444**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	**(14.008.705.231)**	**(953.059.000)**	**(14.961.764.231)**
- Khấu hao trong kỳ	(502.385.412)	-	(502.385.412)
Số cuối kỳ	**(14.511.090.643)**	**(953.059.000)**	**(15.464.149.643)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	**31.147.895.213**	-	**31.147.895.213**
Số cuối kỳ	**30.645.509.801**	-	**30.645.509.801**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 30.645.509.801 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 31.147.895.213 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 953.059.000 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 953.059.000 đồng).

Chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Quyền sử dụng đất xưởng 2, GCN số AK073901	01/03/2016	8.400.000.000	2.125.714.299	6.274.285.701
2	Quyền sử dụng đất xã Đông Thạnh (*)	01/01/2011	36.756.600.444	12.385.376.344	24.371.224.100
3	Tài sản khác		953.059.000	953.059.000	-
Cộng			**46.109.659.444**	**15.464.149.643**	**30.645.509.801**

(*) Quyền sử dụng đất 7.064,7 m2 tại Xã Đông Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**86.710.609.499**	**57.238.879.115**
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai	57.734.106.577	34.014.448.273
- Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	8.300.559.965	6.662.892.330
- Công ty TNHH Posco VST	3.683.995.693	5.456.286.075
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Năng Lượng Sơn Hà	567.755.355	1.118.436.961
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sơn Hà Xanh	5.500.813.000	-
- Các đối tượng khác	10.923.378.909	9.986.815.476
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**86.710.609.499**	**57.238.879.115**

c) Phải trả người bán là bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32.*

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**6.339.250.763**	**4.443.480.448**
- Chi phí trích trước thưởng, hàng khuyến mại	4.157.845.829	2.433.832.246
- Chi phí công tác, xăng dầu, khác	1.667.675.320	1.500.616.766
- Chi phí lãi vay	513.729.614	509.031.436
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**6.339.250.763**	**4.443.480.448**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**445.489.955**	**456.755.917**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	209.893.279	206.659.241
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	14.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	235.596.676	235.596.676
b) Dài hạn	**263.419.000**	**233.919.000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	263.419.000	233.919.000
Cộng	**708.908.955**	**690.674.917**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
a) Ngắn hạn	**1.515.904.244**	**3.333.575.864**	**2.935.611.393**	**1.913.868.715**
- Thuế giá trị gia tăng	144.008.716	1.276.640.119	1.180.551.452	240.097.383
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.311.900.470	1.935.186.639	1.573.315.777	1.673.771.332
- Thuế thu nhập cá nhân	59.995.058	-	59.995.058	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	121.749.106	121.749.106	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**1.515.904.244**	**3.333.575.864**	**2.935.611.393**	**1.913.868.715**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
a) Ngắn hạn	**11.023.143**	**709.288.098**	**865.932.689**	**167.667.734**
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	6.910.030	513.009.429	563.775.783	57.676.384
- Thuế xuất, nhập khẩu	4.113.113	48.059.677	43.946.564	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	148.218.992	258.210.342	109.991.350
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**11.023.143**	**709.288.098**	**865.932.689**	**167.667.734**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**435.302.022.229**	**437.085.266.873**	**437.921.559.072**	**436.138.314.428**
Vay ngắn hạn	***435.043.902.229***	***436.827.146.873***	***437.921.559.072***	***436.138.314.428***
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	174.136.601.664	174.136.601.665	174.644.036.559	174.644.036.558
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	216.646.021.685	235.977.290.000	216.521.239.740	197.189.971.425
+ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank (3)	9.749.099.284	9.749.099.284	14.519.222.868	14.519.222.868
+ Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam (4)	21.843.519.920	4.295.496.248	12.451.222.036	29.999.245.708
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (5)	12.668.659.676	12.668.659.676	19.785.837.869	19.785.837.869
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	***258.120.000***	***258.120.000***	-	-
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (6)	258.120.000	258.120.000	-	-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**967.860.000**	**1.439.720.000**	**471.860.000**	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	***967.860.000***	***1.439.720.000***	***471.860.000***	-
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (6)	967.860.000	1.439.720.000	471.860.000	-
Cộng	**436.269.882.229**	**438.524.986.873**	**438.393.419.072**	**436.138.314.428**

Thuyết minh chi tiết cho các khoản vay:

(1) Khoản vay theo Hợp đồng Cho Vay Hạn Mức số 111/2025-HĐCVHM/NHCT944-SHA ngày 25/11/2025 giữa Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 - Thành phố Hồ Chí Minh với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty;
- Hạn mức: 300.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày 25/11/2025 đến hết ngày 25/11/2026;
- Lãi suất: áp dụng theo lãi suất thoả thuận giữa hai bên áp dụng theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần;

Các biện pháp bảo đảm: Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà điều khoản về phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm hợp đồng này.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/7015218/HĐTD ngày 20/11/2025 giữa Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Hóc Môn với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Hạn mức: 250.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký Hợp đồng này cho đến hết ngày 15/11/2026;
- Lãi suất áp dụng theo lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành;
- Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ bao gồm nhưng không giới hạn các Hợp đồng bảo đảm sau:
  + Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/2019/7015218/HĐBĐ ngày 09/08/2019 được ký giữa Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn và BIDV - Chi nhánh Hóc Môn;
  + Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 02/2022/7015218/HĐBĐ ngày 13/07/2022 được ký giữa Ông Nguyễn Duy Phước và BIDV - Chi nhánh Hóc Môn;
  + Hợp đồng thế chấp tài sản số: 03/2022/7015218/HĐBĐ ngày 19/08/2022 được ký giữa Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn và BIDV - Chi nhánh Hóc Môn;
  + Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 03/2022/7015218/HĐBĐ ngày 22/09/2022 được ký giữa Ông Hoàng Tuấn Thanh cùng Bà Mai Thị Thanh Hương và BIDV - Chi nhánh Hóc Môn;
  + Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2023/7015218/HĐBĐ ngày 21/12/2023 được ký giữa Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn và BIDV - Chi nhánh Hóc Môn;

Và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày và sau ngày ký Hợp đồng tín dụng này giữa Khách hàng và/hoặc bên thứ ba (gọi chung là Bên bảo đảm) với Ngân hàng để bảo đảm cho các nghĩa vụ của Khách hàng tại Ngân hàng.

(3) Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 094/2023/FA.01 ngày 19/05/2023 giữa Công ty và Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích: Hỗ trợ vốn lưu động và/hoặc nhập khẩu nguyên liệu và/hoặc hàng hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty;
- Hạn mức: 50.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, theo điều khoản tự động gia hạn, hợp đồng cấp hạn mức tín dụng này có thời hạn từ 19/05/2026 đến 19/05/2027;
- Lãi suất: Phụ thuộc vào các điều khoản và điều kiện được quy định cụ thể tại Hợp đồng, từng phụ lục liên quan của Hợp đồng này và/hoặc các đơn yêu cầu/tài liệu liên quan;

- Các biện pháp bảo đảm: Thông tin chi tiết được nêu trong Hợp đồng cầm cố số 094/2023/PA.01 ngày 19/05/2023.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 312909.25.105.29111278.TD ngày 20/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Hạn mức: 170.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 10/09/2026;
- Lãi suất áp dụng theo lãi suất trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng kỳ;
- Tài sản đảm bảo:

  + Ký quỹ tại MB, tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi/ Sổ tiết kiệm/ Giấy tờ có giá do MB phát hành;

  + Tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi/ Sổ tiết kiệm/ Giấy tờ có giá do Tổ chức tín dụng phát hành được MB chấp nhận;

  + Bất động sản;

  + Phương tiện vận tải.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1044803.25 ngày 23/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành cam kết bảo lãnh, phát hành L/C mua nguyên vật liệu, hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Khoản tín dụng: 100.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương, bao gồm toàn bộ số dư tín dụng theo Hợp đồng tín dụng số 9647118.24 ngày 23/05/2024 chuyển sang;
- Hạn mức: 100.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất: được quy định cụ thể tại từng Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ và/hoặc được thông báo công khai trên website của VIB và/hoặc theo hình thức thông báo khác do VIB quyết định trong từng thời kỳ;
- Các biện pháp bảo đảm:

  + Hợp đồng tiền gửi/Sổ tiết kiệm do Ngân hàng phát hành và được Ngân hàng chấp thuận

  + Bảo lãnh cá nhân của ông Lê Hoàng Hà.

(6) Khoản thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.047/2026/TSC-CTTC ngày 30/03/2026 giữa Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn:

- Giá trị tài sản thuê: 1.439.720.000 đồng;

  + Xe ô tô con, nhãn hiệu Ford, BKS 30H-26969, mới 100%, sản xuất tại Thái Lan
- Mục đích: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất: Lãi suất cho thuê áp dụng 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%, sau đó lãi suất được xác định bằng bình quân lãi suất tiết kiệm/tiền gửi/huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân cộng với biên độ 3% nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cấp tín dụng và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần.
- Thời hạn thuê: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ.
- Lịch thanh toán tiền thuê được quy định trong Phụ lục Hợp đồng số 02 Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.047/2026/TSC-CTTC ngày 30/03/2026;

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	**334.466.750.000**	**(250.000.000)**	**13.686.797.071**	**61.402.623.545**	**409.306.170.616**
- Tăng vốn trong năm trước	16.719.570.000	-	-	-	16.719.570.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	22.668.242.971	22.668.242.971
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(16.995.570.000)	(16.995.570.000)
+ Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	*(276.000.000)*	*(276.000.000)*
+ Chia cổ tức	-	-	-	*(16.719.570.000)*	*(16.719.570.000)*
Số cuối năm trước	**351.186.320.000**	**(250.000.000)**	**13.686.797.071**	**67.075.296.516**	**431.698.413.587**
Số đầu năm nay	**351.186.320.000**	**(250.000.000)**	**13.686.797.071**	**67.075.296.516**	431.698.413.587
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	15.977.390.449	15.977.390.449
Số cuối kỳ này	**351.186.320.000**	**(250.000.000)**	**13.686.797.071**	**83.052.686.965**	**447.675.804.036**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Tổng Hợp Lê Gia	80.696.830.000	55.276.860.000
- Ông Lê Hoàng Hà	46.923.380.000	46.923.380.000
- Các Cổ đông khác	223.566.110.000	248.986.080.000
Cộng	**351.186.320.000**	**351.186.320.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	351.186.320.000	334.466.750.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	351.186.320.000	334.466.750.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.118.632	35.118.632
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.118.632	35.118.632
+ Cổ phiếu phổ thông	*35.118.632*	*35.118.632*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.118.632	35.118.632
+ Cổ phiếu phổ thông	*35.118.632*	*35.118.632*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	541.753.503.589	522.226.428.501
Cộng	**541.753.503.589**	**522.226.428.501**

Doanh thu với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32.*

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chiết khấu thương mại	438.253.667	18.802.227.052
- Hàng bán bị trả lại	410.989.049	162.637.875
Cộng	**849.242.716**	**18.964.864.927**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	476.783.210.752	453.573.272.729
Cộng	**476.783.210.752**	**453.573.272.729**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.081.218.503	849.424.282
- Nhận cổ tức từ công ty con	10.000.000.000	10.000.000.000
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	5.886.560.950	4.766.179.515
Cộng	**16.967.779.453**	**15.615.603.797**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí đi vay	14.002.749.437	12.258.104.392
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.222.375	39.616.041
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	81.954.230	30.164.858
Cộng	**14.089.926.042**	**12.327.885.291**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	***11.293.478.956***	***9.534.249.656***
- Chi phí nhân viên quản lý	6.791.889.441	4.705.574.692
- Chi phí vật liệu quản lý	159.825.372	458.790.727
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.374.832.985	1.367.622.004
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.921.732.735	1.210.295.426
- Chi phí bằng tiền khác	1.045.198.423	1.791.966.807
b) Các khoản chi phí bán hàng	***37.762.685.888***	***30.034.401.543***
- Chi phí nhân viên	24.544.609.017	17.934.348.619
- Chi phí vật liệu, bao bì	388.107.306	419.841.610
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.327.959.810	3.893.632.496
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.341.705.408	1.048.680.895
- Chi phí bằng tiền khác	7.160.304.347	6.737.897.923
Cộng	**49.056.164.844**	**39.568.651.199**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Các khoản bị phạt	221.285.954	453.903.368
- Các khoản chi phí khác	21.156.716	666.035
Cộng	**242.442.670**	**454.569.403**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu	58.121.477.653	55.472.790.307
- Chi phí nhân công	36.996.255.628	26.677.829.648
- Khấu hao tài sản cố định	5.518.338.620	7.847.018.978
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.644.072.396	4.782.637.744
- Chi phí bằng tiền khác	8.453.879.180	8.907.124.929
Cộng	**118.734.023.477**	**103.687.401.606**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**17.912.577.088**	**13.079.827.184**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**20%**	**20%**
Điều chỉnh		
- Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	**456.279.573**	**687.863.819**
+ Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	220.325.000	220.325.000
+ Các khoản chi phí (phạt)	221.284.573	453.903.819
+ Chi phí không hợp lý khác	14.670.000	13.635.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	**8.368.856.661**	**3.767.691.003**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.673.771.332**	**753.538.201**
Thuế TNDN truy thu	**261.415.307**	**813.660.764**
Chi phí thuế TNDN	**1.935.186.639**	**1.567.198.965**

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu được xác định theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính riêng nội bộ của Công ty. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ mà Công ty cung cấp, theo đó mỗi một bộ phận là một lĩnh vực kinh doanh cung cấp các sản phẩm, dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực : Hàng gia dụng.

- Lĩnh vực : Hàng công nghiệp.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ này	Hàng gia dụng VND	Hàng công nghiệp VND	Cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	151.999.333.180	388.904.927.693	540.904.260.873
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***151.999.333.180***	***388.904.927.693***	***540.904.260.873***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	54.072.887.945	10.048.162.176	64.121.050.121
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(49.056.164.844)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			15.064.885.277
Doanh thu hoạt động tài chính			16.967.779.453
Chi phí tài chính			(14.089.926.042)
Thu nhập khác			212.281.070
Chi phí khác			(242.442.670)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.935.186.639)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***15.977.390.449***

Kỳ trước	Hàng gia dụng VND	Hàng công nghiệp VND	Cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	127.950.373.927	375.311.189.647	503.261.563.574
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***127.950.373.927***	***375.311.189.647***	***503.261.563.574***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	40.240.794.384	9.447.496.461	49.688.290.845
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(39.568.651.199)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			10.119.639.646
Doanh thu hoạt động tài chính			15.615.603.797
Chi phí tài chính			(12.327.885.291)
Thu nhập khác			127.038.435
Chi phí khác			(454.569.403)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.567.198.965)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***11.512.628.219***

Do đặc thù hoạt động kinh doanh nên Ban Tổng Giám đốc không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động kinh doanh hàng gia dụng và hoạt động kinh doanh hàng công nghiệp. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động kinh doanh hàng gia dụng và hoạt động kinh doanh hàng công nghiệp là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

32. THÔNG TIN KHÁC

a) Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

b) Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty có giao dịch và số dư với các Bên liên quan bao gồm:

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (SHI)	Ông Lê Hoàng Hà là em ruột Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Công ty con 100% vốn của SHI
Công ty Cổ phần Thiết Bị Gia Dụng Sơn Hà Bắc Ninh	Công ty con 100% vốn của SHI
Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	Công ty con 51,59% vốn của SHI
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Ông Lê Hoàng Hà là Chủ tịch HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ Phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà	**2.064.331.125**	**1.265.846.870**
Mua hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	2.020.076.115	1.245.699.100
Bán hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	44.255.010	-
Xuất trả hàng	-	20.147.770
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	**167.902.005.545**	**119.662.280.512**
Mua hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	160.377.540.788	110.804.579.799
Các khoản chiết khấu	7.322.096.283	8.857.700.713
Xuất trả hàng	202.368.474	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Son Ha - Chu Lai	**203.643.111.493**	**235.571.492.387**
Mua hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	186.317.458.070	216.490.524.585
Bán hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	7.325.653.423	9.080.967.802
Điều chuyển lợi nhuận	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh	**77.623.596.626**	**91.023.998.632**
Mua hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	77.519.596.626	90.911.998.632
Bán hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	104.000.000	112.000.000
Công ty Cổ phần Thiết Bị Gia Dụng Sơn Hà Bắc Ninh	**623.409.502**	**620.508.360**
Bán hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	623.409.502	620.508.360

Số dư với các bên liên quan:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	**12.633.961.554**	**8.749.479.913**
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà - Chu Lai	12.521.641.554	8.644.287.913
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh	112.320.000	105.192.000
Phải trả nhà cung cấp	**72.250.789.572**	**41.966.168.407**
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà - Chu Lai	57.734.106.577	34.014.448.273
Công ty TNHH Một Thành Viên Sơn Hà SSP Việt Nam	8.300.559.965	6.662.892.330
Công ty Cổ Phần Phát Triển Năng Lượng Sơn Hà	567.755.355	1.118.436.961
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sơn Hà Xanh	5.500.813.000	-
Công ty Cổ phần Thiết Bị Gia Dụng Sơn Hà Bắc Ninh	147.554.675	170.390.843
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	**17.000.000.000**	**10.000.000.000**
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà - Chu Lai	17.000.000.000	10.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		**925.623.000**	**475.054.000**
Bà Ngô Thị Thanh Lan	Tổng Giám đốc	521.046.000	245.902.000
Ông Hoàng Tuấn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	404.577.000	229.152.000
Tiền lương của Ban kiểm soát		**818.115.000**	**566.813.000**
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban	322.236.000	138.245.000
Bà Khúc Thị Nhuần	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)	240.859.000	131.126.000
Ông Phan Văn Ninh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)	122.646.000	115.740.000
Bà Lê Hoàng Anh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026)	-	58.832.000
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026)	132.374.000	122.870.000
Thù lao của Hội đồng quản trị		**102.000.000**	**102.000.000**
Ông Lê Hoàng Hà	Chủ tịch	30.000.000	30.000.000
Bà Ngô Thị Thanh Lan	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)	6.200.000	-
Ông Lê Văn Ngà	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026)	11.800.000	18.000.000
Ông Lê Văn Thành	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Bà Trịnh Thị Phương Linh	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Bà Phạm Thị Uyên	Thành viên	18.000.000	18.000.000

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Ban Kiểm soát		**36.000.000**	**36.000.000**
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban	18.000.000	18.000.000
Bà Khúc Thị Nhuần	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)	3.100.000	-
Ông Phan Văn Ninh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)	3.100.000	-
Bà Lê Hoàng Anh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026)	5.900.000	9.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026)	5.900.000	9.000.000
Cộng		**1.881.738.000**	**1.179.867.000**

c) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC			
Tên khoản mục	**Mã số**	**Số tiền**	**Tên khoản mục**	**Mã số**	**Số tiền**	**Thay đổi**
Bảng Cân đối kế toán			**Báo cáo tình hình tài chính**			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	26.200.000.000	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	26.473.594.740	(273.594.740)
Phải thu ngắn hạn khác	136	47.142.825.978	Phải thu ngắn hạn khác	135	46.869.231.238	273.594.740

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC			
Tên khoản mục	**Mã số**	**Số tiền**	**Tên khoản mục**	**Mã số**	**Số tiền**	**Thay đổi**
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ			**Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**			
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05	(10.849.424.282)	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(10.827.965.369)	(21.458.913)
Tiền thu cho lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.527.952.173	Tiền thu cho lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.506.493.260	21.458.913

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Hoàng Oanh	Trần Thị Thu Hạnh	Ngô Thị Thanh Lan